

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 37

31
N
IN
OÁN
VI
P

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trương Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Phòng	Phó Chủ tịch
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Thủy	Thành viên
Bà Lê Thị Giang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Thị Quy	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên
Bà Lê Thị Yến	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Giang	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2021)
Ông Nguyễn Thế Phòng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2021)
Ông Nguyễn Tiến Toàn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thị Giang
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2021

Số: 148/2021/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 03 năm 2021 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

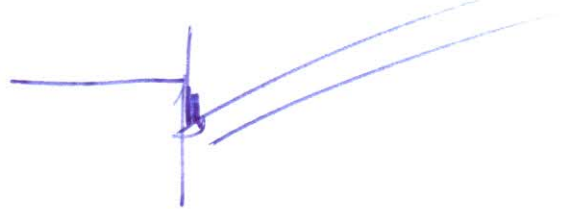
Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2021



Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2020-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.027.228.622	68.185.724.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.480.529.891	21.684.672.682
1. Tiền	111		7.480.529.891	9.184.672.682
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	12.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.776.112.026	39.849.123.911
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	34.103.983.580	40.911.509.929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.628.911.058	1.315.476.776
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	557.353.028	534.945.016
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(3.514.135.640)	(2.912.807.810)
III. Hàng tồn kho	140		7.677.874.578	6.409.780.861
1. Hàng tồn kho	141	4.6	7.677.874.578	6.409.780.861
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.092.712.127	242.147.502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		862.409.898	242.147.502
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	4.230.302.229	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.165.852.101	136.952.590.235
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.039.469.791	6.707.655.589
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	7.039.469.791	6.707.655.589
II. Tài sản cố định	220		28.659.297.719	34.139.431.647
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	28.659.297.719	34.139.431.647
Nguyên giá	222		85.787.718.093	85.334.990.820
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.128.420.374)	(51.195.559.173)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		279.296.027	279.296.027
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(279.296.027)	(279.296.027)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.987.364.994	26.558.561.156
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	19.987.364.994	26.558.561.156
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.050.600.000	2.050.600.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	2.050.600.000	2.050.600.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		82.429.119.597	67.496.341.843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	82.429.119.597	67.496.341.843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		195.193.080.723	205.138.315.191

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.127.389.114	80.124.867.930
I. Nợ ngắn hạn	310		50.736.663.327	62.756.771.903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	34.459.639.692	36.788.864.477
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.155.437.987	1.774.409.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	2.917.736.068	3.097.878.580
4. Phải trả người lao động	314	4.13	2.959.756.308	4.517.419.955
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		659.003.775	679.175.555
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	4.841.151.172	5.371.152.583
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	3.158.281.209	9.677.034.850
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		585.657.116	850.836.231
II. Nợ dài hạn	330		18.390.725.787	17.368.096.027
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	11.567.894.900	9.948.658.725
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	4.884.200.000	5.675.428.209
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.938.630.887	1.744.009.093
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		126.065.691.609	125.013.447.261
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	126.065.691.609	125.013.447.261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.16.1	88.340.000.000	88.340.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		88.340.000.000	88.340.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.16.6	17.116.828.003	16.483.230.499
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.608.863.606	20.190.216.762
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		7.857.024.250	7.518.266.679
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.751.839.356	12.671.950.083
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		195.193.080.723	205.138.315.191



Lê Thị Giang
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2021

Phạm Thái Hoài Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Loan
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	187.657.209.819	262.457.102.261
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		187.657.209.819	262.457.102.261
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	159.402.053.381	230.362.401.135
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.255.156.438	32.094.701.126
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		948.742.023	1.292.586.643
6. Chi phí tài chính	22		236.836.393	247.053.659
Trong đó, chi phí lãi vay	23		236.836.393	247.053.659
7. Chi phí bán hàng	25	5.3	3.953.934.657	5.763.333.647
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	9.645.459.080	11.859.923.325
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.367.668.331	15.516.977.138
10. Thu nhập khác	31		137.840.785	382.773.315
11. Chi phí khác	32		630.982.959	110.970.649
12. Lợi nhuận khác	40		(493.142.174)	271.802.666
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.874.526.157	15.788.779.804
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	2.122.686.801	3.116.829.721
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.751.839.356	12.671.950.083
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	1.218	1.210
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.5	1.218	1.210

Lê Thị Giang

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2021

Phạm Thái Hoài Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Loan

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.874.526.157	15.788.779.804
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.5	5.980.133.928	5.260.163.844
Các khoản dự phòng	03	5.5	795.949.624	559.115.234
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(948.742.023)	(1.620.043.551)
Chi phí lãi vay	06		236.836.393	247.053.659
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		20.938.704.079	20.235.068.990
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.909.567.624	(9.627.385.521)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.268.093.717)	1.111.279.308
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.679.384.605)	(1.620.761.746)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(8.981.843.988)	6.962.274.352
Tiền lãi vay đã trả	14		(236.836.393)	(247.053.659)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.12	(1.116.829.721)	(5.832.077.675)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	43.200.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.247.374.123)	(1.849.799.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.317.909.156	9.174.744.867
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(500.000.000)	(6.830.876.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	327.456.908
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.800.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		948.742.023	1.292.586.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		448.742.023	(3.410.832.721)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	2.367.200.000	9.405.285.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(9.677.181.850)	(9.080.500.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.660.812.120)	(14.021.531.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.970.793.970)	(13.696.746.300)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(12.204.142.791)	(7.932.834.154)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.684.672.682	29.617.506.836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	9.480.529.891	21.684.672.682



Lê Thị Giang
Tổng Giám đốc

Phạm Thái Hoài Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Loan
Người lập

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo:

- Quyết định ngày 12 tháng 05 năm 2005 của Chủ tịch UBND Tỉnh Đồng Nai phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khai thác Cát Đồng Nai thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000281 ngày 29 tháng 09 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259352 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.
- Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 104/2016/GCNCP-VSD ngày 26 tháng 09 năm 2016 của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam về chứng nhận đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất là 88,34 tỷ đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Việt Nam	46.193.400.000	52	46.193.400.000	52
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Đồng Nai	Việt Nam	15.596.200.000	18	15.596.200.000	18
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	Việt Nam	10.000.000.000	11	10.000.000.000	11
Các đối tượng khác	Việt Nam	16.550.400.000	19	16.550.400.000	19
Cộng		88.340.000.000	100	88.340.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

- Xí nghiệp Bê tông Đồng Nai bao gồm hai trạm trộn bê tông:
 - + Bê tông An Bình: Khu phố 10, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
 - + Bê tông Hồ Nai: Lô E, F cụm Khu công nghiệp Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy gạch Tuynel: Xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Xí nghiệp đá Tân Cang 5: Ấp Tân Cang, Xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Xí nghiệp đá Thiện Tân 5: Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 152 (31/12/2019: 155).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, mua bán cát, đất, đá các loại. Sản xuất bê tông thương phẩm, xi măng (liên doanh), gạch ngói các loại. Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm chất lượng vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, trung tâm thương mại, nhà hàng, cao ốc, văn phòng cho thuê;
- San lấp mặt bằng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư;
- Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện. Thi công, lắp đặt công trình điện đến 220KV;
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị công nghiệp và nông nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2020, ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đã tác động tiêu cực đến tình hình kinh doanh của Công ty. Đại dịch đã ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh từ các khách hàng trong lĩnh vực xây dựng, gián tiếp làm giảm nhu cầu mua hàng hóa, dịch vụ từ Công ty. Do đó, tổng doanh thu từ các mảng sản xuất bê tông, khai thác đá và dịch vụ khác của Công ty trong năm 2020 giảm nhiều so với năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ/ tỷ giá bán ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.1. Ngoại tệ (Tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▪ Khác	03 – 30 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Thuê tài sản (Tiếp theo)

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ tại văn phòng và các xí nghiệp; chi phí đền bù, chuyển nhượng đất, bốc tăng phủ, khảo sát thiết kế và quyền khai thác khoáng sản của các mỏ đá. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí bốc xếp, vận chuyển,....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, dịch vụ bảo vệ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 06 năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất là 10%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Thuế (Tiếp theo)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	777.096.972	658.710.291
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.703.432.919	8.525.962.391
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	12.500.000.000
Cộng	9.480.529.891	21.684.672.682

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 4,1%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020				Tại ngày 01/01/2020			
	VND				VND			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	1.050.600.000	1.428.816.000	-		1.050.600.000	1.256.517.600	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	1.000.000.000	2.100.000.000	-		1.000.000.000	1.950.000.000	-	
Cộng	2.050.600.000		-		2.050.600.000		-	

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu các bên có liên quan – Xem thêm mục 8	950.535.001	1.416.580.001
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần Xây dựng Phước Thành	2.759.246.050	2.030.041.750
Công ty TNHH Duy Hiếu	2.459.457.996	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phú Cơ	2.031.919.996	3.582.039.998
Công ty TNHH Hữu Trọng	1.679.344.279	6.975.287.785
Khác	24.223.480.258	26.907.560.395
Cộng	34.103.983.580	40.911.509.929

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	177.903.959	-	119.700.202	-
Phải thu khác	379.449.069	-	415.244.814	-
Cộng	557.353.028	-	534.945.016	-
Dài hạn:				
Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá Tân Càng	4.319.250.624	-	4.254.970.162	-
Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá Thiện Tân	2.720.219.167	-	2.452.685.427	-
Cộng	7.039.469.791	-	6.707.655.589	-

(Xem tiếp trang sau)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.145.850.639	631.714.999		2.999.420.641		86.612.831
Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:						
	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Văn phòng công ty:						
Công ty TNHH MTV Thảo Quyên Phát	703.156.708	-	Trên 3 năm	753.156.708	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	648.290.913	-	Trên 3 năm	684.290.913	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp Gạch và Ngói:						
Các đối tượng khác	86.800.576	-	Trên 3 năm	87.800.576	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp bê tông:						
Công ty TNHH MTV Đại Thành Nam	345.865.000	-	Trên 3 năm	345.865.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Phát triển Kiến trúc và Đầu tư Xây dựng Bình Minh	293.039.000	-	Trên 3 năm	293.039.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	2.068.698.442	631.714.999	Từ 1 năm – trên 3 năm	835.268.444	86.612.831	Từ 2 năm – trên 3 năm
Cộng	4.145.850.639	631.714.999		2.999.420.641	86.612.831	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.903.993.026	-	2.384.119.921	-
Công cụ, dụng cụ	3.300.000	-		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.736.094.037	-	1.754.801.181	-
Thành phẩm	4.034.487.515	-	2.270.859.759	-
Cộng	7.677.874.578	-	6.409.780.861	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chung cư cao tầng tại Số 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	945.711.936	945.711.936
Cụm Công nghiệp Long Phước tại xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	720.212.631	720.212.631
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nhà máy gạch	70.169.470	88.876.614
Cộng	1.736.094.037	1.754.801.181

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công trình mỏ đá Tân Cang 5	4.582.816.909	15.770.021.909
Công trình mỏ đá Thiện Tân 5	5.483.132.826	4.373.612.070
Dự án Nhà máy vật liệu mới	9.921.415.259	6.414.927.177
Cộng	19.987.364.994	26.558.561.156

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

Thông tin về công trình mỏ đá Tân Cang 5:

Địa điểm thực hiện: Xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích là 25 ha.

Mục đích: khai thác đá.

Giá trị thực hiện đến ngày 31/12/2020 bao gồm:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí đền bù, chuyển nhượng đất	2.367.200.000	13.759.405.000
Chi phí khảo sát, thiết kế	1.915.616.909	1.710.616.909
Chi phí xây dựng, mua sắm TSCĐ và CCDC	300.000.000	300.000.000
Cộng	4.582.816.909	15.770.021.909

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2013/HĐTC ngày 15/03/2013 với Ngân hàng thì quyền khai thác tài nguyên mỏ Tân Cang đã được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn với giá trị định giá là 90 tỷ đồng – Xem thêm mục 4.14.

Thông tin về công trình mỏ đá Thiện Tân 5:

Địa điểm thực hiện: Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích là 27,7 ha.

Mục đích: khai thác đá.

Giá trị thực hiện đến ngày 31/12/2020 bao gồm:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí đền bù, chuyển nhượng đất	3.566.291.417	2.714.292.800
Chi phí thi công thăm dò trữ lượng đá	1.916.841.409	1.659.319.270
Cộng	5.483.132.826	4.373.612.070

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

Thông tin về dự án Nhà máy vật liệu mới:

Địa điểm thực hiện: Cụm công nghiệp vật liệu xây dựng Hố Nai 3, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích đất là 6.908 m².

Mục đích: Sản xuất gạch xi măng cốt liệu.

Giá trị thực hiện đến 31/12/2020 bao gồm:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí công nghệ sản xuất gạch nung	4.717.727.273	4.717.727.273
Chi phí lãi vay	528.355.705	294.165.843
Chi phí thiết kế, giám sát, lập kế hoạch	415.617.454	411.617.454
Chi phí khác	4.259.714.827	991.416.607
Cộng	9.921.415.259	6.414.927.177

4.8. Chi phí lãi vay được vốn hóa

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền 1.014.801.325 VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Đây là chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để sử dụng cho việc xây dựng và phát triển mỏ đá Tân Cang và nhà máy Vật liệu mới. Chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm không vượt quá tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2020	23.631.088.980	26.842.997.229	23.005.110.553	4.100.056.868	7.755.737.190	85.334.990.820
Mua trong năm	-	500.000.000	-	-	-	500.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(47.272.727)	-	(47.272.727)
Tại ngày 31/12/2020	23.631.088.980	27.342.997.229	23.005.110.553	4.052.784.141	7.755.737.190	85.787.718.093
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2020	13.802.355.988	17.819.048.603	12.056.521.522	2.754.504.458	4.763.128.602	51.195.559.173
Khấu hao trong năm	1.486.616.850	1.505.884.297	2.049.580.723	416.566.146	521.485.912	5.980.133.928
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(47.272.727)	-	(47.272.727)
Tại ngày 31/12/2020	15.288.972.838	19.324.932.900	14.106.102.245	3.123.797.877	5.284.614.514	57.128.420.374
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2020	9.828.732.992	9.023.948.626	10.948.589.031	1.345.552.410	2.992.608.588	34.139.431.647
Tại ngày 31/12/2020	8.342.116.142	8.018.064.329	8.899.008.308	928.986.264	2.471.122.676	28.659.297.719

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 5.777.528.647 VND đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.14.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 32.074.465.869 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí trả trước dài hạn của xí nghiệp đá Tân Cang 5	67.331.241.872	51.642.523.574
Chi phí trả trước dài hạn của xí nghiệp đá Thiện Tân 5	14.639.136.232	15.308.880.011
Chi phí trả trước dài hạn của xí nghiệp Gạch Tuynel	434.179.274	459.000.919
Khác	24.562.219	85.937.339
Cộng	82.429.119.597	67.496.341.843

Chi phí trả trước dài hạn của xí nghiệp đá Tân Cang 5 chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí đền bù, chuyển nhượng đất	37.673.517.811	27.842.120.164
Chi phí bốc tải phũ	8.436.507.231	4.663.626.862
Chi phí khảo sát, thiết kế	2.112.562.233	1.889.779.766
Quyền khai thác khoáng sản	9.347.085.115	8.669.530.358
Chi phí khác	9.761.569.482	8.577.466.424
Cộng	67.331.241.872	51.642.523.574

Chi phí trả trước dài hạn của xí nghiệp đá Thiện Tân 5 chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi tiền đền bù, chuyển nhượng đất	6.086.342.767	6.422.943.453
Chi phí bốc tải phũ	2.016.543.761	1.133.186.822
Chi phí khảo sát, thiết kế	769.353.265	1.129.378.886
Quyền khai thác khoáng sản	3.607.612.050	4.178.757.395
Chi phí khác	2.159.284.389	2.444.613.455
Cộng	14.639.136.232	15.308.880.011

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tại Văn phòng Công ty:				
Công ty Cổ phần Khoa Học Ứng dụng Sài Gòn - CN Đồng Nai	1.283.163.327	1.283.163.327	1.747.146.392	1.747.146.392
Công ty Chế tạo Thiết bị Phát điện đồng bộ Ganfa Trung Quốc	1.180.803.730	1.180.803.730	1.180.803.730	1.180.803.730
Chi nhánh Công ty TNHH MTV CN Hóa chất Mỏ Nam Bộ - Micco tại Đồng Nai	1.155.912.623	1.155.912.623	260.062.004	260.062.004
Phải trả cho các đối tượng khác	4.172.522.248	4.172.522.248	4.136.639.759	4.136.639.759
Tại Nhà máy Gạch và Ngói:				
DNTN Hùng Vũ	919.225.451	919.225.451	421.624.451	421.624.451
Công ty TNHH TM DV XD và Vận tải Thanh Tâm	499.794.158	499.794.158	492.924.841	492.924.841
Công ty TNHH MTV Thành Quyên Thy	485.070.000	485.070.000	147.085.000	147.085.000
DNTN Tâm Nhật Phát	120.560.032	120.560.032	875.339.999	875.339.999
Phải trả cho các đối tượng khác	580.982.675	580.982.675	432.700.850	432.700.850
Tại Xí nghiệp Bê tông:				
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Khoa Phát	6.296.998.838	6.296.998.838	9.885.384.264	9.885.384.264
Công ty Cổ phần Thương Mại Vật Liệu Xây Dựng Nam Việt	6.249.337.700	6.249.337.700	4.141.589.100	4.141.589.100
Công ty Cổ phần Nghĩa Thành Viễn Đông	4.744.768.200	4.744.768.200	1.436.563.350	1.436.563.350
Công ty Cổ phần Thương Mại Phương Nam	2.061.965.500	2.061.965.500	-	-
Công ty TNHH Hiếu Phụng	1.656.738.598	1.656.738.598	4.097.828.896	4.097.828.896
Công ty TNHH Hồng Phong Phát	-	-	4.432.699.700	4.432.699.700
Phải trả cho các đối tượng khác	3.051.796.612	3.051.796.612	3.100.472.141	3.100.472.141
Cộng	34.459.639.692	34.459.639.692	36.788.864.477	36.788.864.477

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020		Trong năm			Tại ngày 01/01/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Được khấu trừ	Được giảm/hoàn lại	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	392.828.926	19.832.899.265	(19.878.074.852)	-	-	438.004.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.122.686.801	2.122.686.801	(1.116.829.721)	-	-	1.116.829.721
Thuế thu nhập cá nhân	-	71.890.720	606.556.465	(635.291.407)	-	-	100.625.662
Thuế tài nguyên (*)	4.230.302.229	7.840	9.031.045.463	(7.436.018.563)	(6.786.688.790)	-	961.367.501
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.675.418.633	(2.675.418.633)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	2.416.704.316	(2.416.704.316)	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	330.321.781	-	4.208.733.498	(4.359.462.900)	-	-	481.051.183
Cộng	4.230.302.229	2.917.736.068	43.310.825.477	(34.158.337.492)	(6.786.688.790)	-	3.097.878.580

(*) Trong năm 2020, Công ty đã tính toán lại đơn giá tính thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá từ năm 2016 đến tháng 9 năm 2020 theo hướng dẫn của Công văn số 11451/UBND-KTNS từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai vào ngày 24 tháng 9 năm 2020 về danh mục các khoản chi phí chế biến đã được trừ khi xác định giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm đá công nghiệp. Theo đó, Công ty được giảm/hoàn lại chi phí thuế tài nguyên phải nộp với số tiền là 6.786.688.790 VND – Xem thêm mục 5.2.

(Xem tiếp trang sau)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2020 còn phải trả cho người lao động.

4.14. Vay và nợ thuế tài chính

Là các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 7,7% - 9,8%/năm đối với VND và được thế chấp bằng mô đá Tân Cang, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất và giấy tờ có giá - Xem thêm mục 4.7 và 4.9.

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020		Trong năm		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay dài hạn đến hạn trả	3.158.281.209	3.158.281.209	3.158.428.209	9.677.181.850	9.677.034.850	9.677.034.850
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	8.042.481.209	8.042.481.209	2.367.200.000	9.677.181.850	15.352.463.059	15.352.463.059
Trừ nợ vay dài hạn đến hạn trả	(3.158.281.209)	(3.158.281.209)	(3.158.428.209)	(9.677.181.850)	(9.677.034.850)	(9.677.034.850)
Cộng	4.884.200.000	4.884.200.000	(791.228.209)	-	5.675.428.209	5.675.428.209
Tổng cộng	8.042.481.209	8.042.481.209	2.367.200.000	9.677.181.850	15.352.463.059	15.352.463.059

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Phải trả tiền đền bù đất cho Công ty TNHH Hữu Trọng	3.594.049.264	4.113.023.685
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	294.900.000	294.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	952.201.908	963.228.898
Cộng	4.841.151.172	5.371.152.583
Dài hạn:		
Phải trả tiền đền bù đất và cấp quyền khai thác khoáng sản cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng	9.116.776.985	9.144.862.368
Phải trả tiền đền bù đất cho Công ty TNHH Hữu Trọng	2.451.117.915	803.796.357
Cộng	11.567.894.900	9.948.658.725

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	88.340.000.000	16.483.230.499	20.772.236.679	125.595.467.178
Lãi trong năm nay	-	-	12.671.950.083	12.671.950.083
Trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	(2.970.000)	(2.970.000)
Chia cổ tức	-	-	(13.251.000.000)	(13.251.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	88.340.000.000	16.483.230.499	20.190.216.762	125.013.447.261
Lãi trong năm nay	-	-	12.751.839.356	12.751.839.356
Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn	-	633.597.504	(633.597.504)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.982.195.008)	(1.982.195.008)
Chia cổ tức	-	-	(9.717.400.000)	(9.717.400.000)
Tại ngày 31/12/2020	88.340.000.000	17.116.828.003	20.608.863.606	126.065.691.609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	46.193.400.000	46.193.400.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Đồng Nai	15.596.200.000	15.596.200.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	10.000.000.000	10.000.000.000
Các đối tượng khác	16.550.400.000	16.550.400.000
Cộng	88.340.000.000	88.340.000.000

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.717.400.000	13.251.000.000

4.16.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.834.000	8.834.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	8.834.000	8.834.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.834.000	8.834.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.16.5. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	12.751.839.356	12.671.950.083
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.991.973.648)	(1.982.195.008)
Lãi để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.759.865.708	10.689.755.075
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	8.834.000	8.834.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (DEPS)	1.218	1.210

Quỹ khen thưởng phúc lợi trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm trích dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 315/NQ.ĐHĐCĐ - DNC ngày 16 tháng 04 năm 2020.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2020	16.483.230.499
Trích trong năm	633.597.504
Tại ngày 31/12/2020	17.116.828.003

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.656.641.032	1.666.046.032

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	183.017.790.807	256.847.642.465
Doanh thu khác	4.639.419.012	5.609.459.796
Cộng	187.657.209.819	262.457.102.261
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	672.398.181	5.307.006.355

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	162.069.002.575	225.264.345.498
Giá vốn khác	4.119.739.596	5.098.055.637
Chi phí thuế tài nguyên từ năm 2016 đến tháng 9 năm 2020 được giảm/hoàn lại	(6.786.688.790)	-
Cộng	159.402.053.381	230.362.401.135

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	681.970.146	988.198.978
Chi phí bốc xếp	371.188.890	615.834.625
Chi phí hoa hồng	856.797.570	1.012.412.330
Chi phí vận chuyển	1.334.505.825	2.363.504.842
Chi phí khác	709.472.226	783.382.872
Cộng	3.953.934.657	5.763.333.647

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.189.138.833	4.545.912.276
Chi phí vật liệu quản lý	307.141.330	431.894.854
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.786.634	115.610.664
Chi phí khấu hao TSCĐ	691.724.280	694.947.217
Thuế, phí và lệ phí	684.691.281	679.760.226
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	601.327.830	171.396.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.658.772	216.439.742
Chi phí bằng tiền khác	2.886.990.120	5.003.962.039
Cộng	9.645.459.080	11.859.923.325

5.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.231.408.432	116.968.447.836
Chi phí nhân công	20.413.497.844	25.365.319.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.980.133.928	5.260.163.844
Chi phí dự phòng	795.949.624	559.115.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.328.705.634	8.441.915.612
Chi phí khác bằng tiền	56.996.672.268	91.417.098.524
Cộng	174.746.367.730	248.012.060.525

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	14.874.526.157	15.788.779.804
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	263.752.882	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(255.048.443)	(204.631.200)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	14.883.230.596	15.584.148.604
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2.976.646.119	3.116.829.721
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm 30% theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP	(853.959.320)	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.122.686.801	3.116.829.721

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như:

- Các chi phí phạt vi phạm thuế, hành chính;
- Cổ tức được chia.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.367.200.000	9.405.285.000

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(9.677.181.850)	(9.080.500.000)

(Xem tiếp trang sau)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất bê tông;
- Khai thác và bán đá;
- Hoạt động khác.

	Sản xuất bê tông		Khai thác và bán đá		Hoạt động khác		Loại trừ		Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Năm 2019		Năm 2019		Năm 2019		Năm 2019		Năm 2019	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	91.469	125.568	75.802	110.103	20.386	26.787	-	-	187.657	262.457
Giữa các bộ phận	-	-	9.171	10.233	-	-	(9.171)	(10.233)	-	-
Cộng	91.469	125.568	84.974	120.336	20.386	26.787	(9.171)	(10.233)	187.657	262.457
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	2.906	5.254	21.923	22.051	3.426	4.789	-	-	28.255	32.095
Thu nhập không phân bổ									138	383
Chi phí không phân bổ									(14.230)	(17.734)
Thu nhập tài chính									949	1.293
Chi phí tài chính									237	(247)
Lợi nhuận trước thuế									14.875	15.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(2.123)	(3.117)
Lợi nhuận sau thuế									12.752	12.672

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: Triệu đồng	Các thông tin khác									
	Sản xuất bê tông		Khai thác và bán đá		Hoạt động khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Tài sản của bộ phận	26.457	29.690	2.724	8.034	6.552	4.503	-	-	35.733	42.227
Tài sản không phân bổ									159.460	162.911
Tổng tài sản									195.193	205.138
Nợ phải trả của bộ phận	24.062	27.114	6.253	5.582	5.300	5.868	-	-	35.615	38.563
Nợ phải trả không phân bổ									33.512	41.562
Tổng nợ phải trả									69.127	80.125
Chi phí mua sắm tài sản Chi phí khấu hao	Sản xuất bê tông		Khai thác và bán đá		Hoạt động khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
									500	6.831
									5.980	5.260

Bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại tỉnh Đồng Nai, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh. Vì vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|--|
| 1. Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp | Công ty mẹ |
| 2. Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình | Công ty cùng tập đoàn |
| 3. Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1 | Công ty liên kết với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp |
| 4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1	950.535.001	1.416.580.001

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng:		
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1	605.089.091	5.063.038.173
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	67.309.090	243.968.182
Cộng – Xem thêm mục 5.1	672.398.181	5.307.006.355

Thù lao của Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Nguyễn Thế Phòng	Phó Chủ tịch HĐQT	510.000.000	536.250.000
Bà Lê Thị Giang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	480.000.000	496.500.000
Ông Trương Cường	Chủ tịch HĐQT	456.000.000	489.000.000
Ông Nguyễn Tiến Toàn	Phó Tổng Giám đốc	420.000.000	436.500.000
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên HĐQT	60.000.000	70.000.000
Bà Lê Thị Bích Thủy	Thành viên HĐQT	60.000.000	70.000.000
Cộng		1.986.000.000	2.098.250.000

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	486.000.000	516.750.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2020 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoại trừ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 như đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Lê Thị Giang
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2021

Phạm Thái Hoài Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Loan
Người lập

